

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 04/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

NĂM 2021



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 04/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4

NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		746,321,285,898	767,282,104,096
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	174,178,827	250,951,758
1. Tiền	111		174,178,827	250,951,758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68,565,734,166	153,276,150,694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	66,700,116,359	162,835,014,293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	713,349,878	1,369,821,348
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4,320,990,241	4,608,192,150
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(3,168,722,312)	(15,536,877,097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	667,358,623,629	604,144,627,078
1. Hàng tồn kho	141		667,358,623,629	604,144,627,078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,222,749,276	9,610,374,566
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129,581,368	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9,881,086,627	9,398,293,285
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	212,081,281	212,081,281
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228,220,318,849	231,214,554,003
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		163,385,648,768	170,341,071,475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	152,314,348,497	159,203,699,346
- Nguyên giá	222		279,509,564,745	279,509,564,745
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127,195,216,248)	(120,305,865,399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11,071,300,271	11,137,372,129
- Nguyên giá	228		11,792,761,764	11,792,761,764
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(721,461,493)	(655,389,635)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	15,434,225,860	15,434,225,860
- Nguyên giá	231		15,434,225,860	15,434,225,860
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30,717,100,223	30,717,100,223
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	34,315,972,888	34,315,972,888
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,598,872,665)	(3,598,872,665)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18,683,343,998	14,722,156,445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	18,683,343,998	14,722,156,445
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		974,541,604,747	998,496,658,099

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		867,487,208,624	886,596,470,325
I. Nợ ngắn hạn	310		777,790,464,873	794,558,954,933
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	158,617,778,814	175,673,758,781
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9,744,003,936	9,354,240,480
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,694,720,948	7,715,881,442
4. Phải trả người lao động	314		-	1,241,133,220
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	58,643,742,617	55,293,742,616
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	37,381,471,031	39,215,375,892
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	505,714,247,527	506,068,022,502
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(5,500,000)	(3,200,000)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		89,696,743,751	92,037,515,392
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	216,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,495,344,370	700,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	88,201,399,381	91,121,515,392
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		107,054,396,123	111,900,187,774
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	107,054,396,123	111,900,187,774
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161,606,460,000	161,606,460,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,545,000,000	5,545,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(152,120,543,874)	(147,274,752,223)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(130,408,741,081)	605,353,760
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(21,711,802,793)	(147,880,105,983)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		974,541,604,747	998,496,658,099

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TÂM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04/2021	Quý 04/2020	Lũy kế 2021	Lũy kế 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4,769,897,185	180,642,026,925	87,942,026,942	339,758,569,209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2			-	119,484,324
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	4,769,897,185	180,642,026,925	87,942,026,942	339,639,084,885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6,186,596,124	161,266,653,064	100,870,816,216	382,908,766,880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1,416,698,939)	19,375,373,861	(12,928,789,274)	(43,269,681,995)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7,190	28,491	247,940,446	3,216,499,470
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	13,500,930,119	3,365,753,302	60,152,196,104
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	13,500,930,119	3,317,500,000	56,300,458,283
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	306,622,353	5,167,315,459	1,982,086,682	7,453,416,175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	310,769,864	1,332,614,470	3,667,601,115	26,110,727,615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(2,034,083,966)	(625,457,696)	(21,696,289,927)	(133,769,522,419)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	-	-	1,940,725	8,933,954,242
12. Chi phí khác	32	VI.9	15,794,069.00	30,000,000.00	17,453,591	23,044,537,806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15,794,069)	(30,000,000)	(15,512,866)	(14,110,583,564)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2,049,878,035)	(655,457,696)	(21,711,802,793)	(147,880,105,983)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,049,878,035)	(655,457,696)	(21,711,802,793)	(147,880,105,983)

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(128)	(41)	(1,353)	(9,213)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(128)	(41)	(1,353)	(9,213)

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG

ĐỖ THANH NGA

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21,711,802,793)	(147,880,105,983)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9	6,889,350,849	5,665,587,957
- Các khoản dự phòng	03	VI.6,7	12,368,154,785	19,086,320,823
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(3,206,513,482)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		3,117,812,856	101,382,280
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3,317,500,000	56,300,458,283
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,981,015,697	(69,932,870,122)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		96,948,989,945	(52,276,907,359)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	VII.1	(63,213,996,551)	210,406,273,832
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19,741,254,592)	(22,453,611,691)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	VII.1	(7,311,187,554)	5,117,370,363
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3,317,500,000)	(3,657,229,352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(875,873,538)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,346,066,945	66,327,152,133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	19,812,472,723
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3,117,812,856)	2,868,872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,117,812,856)	19,815,341,595

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.2	6,104,190,000	137,262,557,011
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.3	(10,409,217,020)	(223,981,461,891)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,305,027,020)	(86,718,904,880)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(76,772,931)	(576,411,152)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		250,951,758	827,362,911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	174,178,827	250,951,759

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG



ĐỖ THANH NGÀ



PHAN THANH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập**

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 6 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 10 ngày 21 tháng 01 năm 2021 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4.

Mã chứng khoán: TS4 (UPCOM).

Trụ sở chính: 320 đường Hưng Phú, Phường 09, Quận 08, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Lĩnh vực kinh doanh

Nuôi trồng chế biến thủy hải sản, nông sản. Kinh doanh bất động sản...

4. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản; Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh; Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in); xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc; nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở); sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống); bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Đại lý du lịch; Điều hành đoàn du lịch; Dịch vụ liên quan đến quảng bá và tổ chức đoàn du lịch; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid - 19 nên doanh thu trong kỳ của Doanh nghiệp bị sụt giảm.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 82 nhân viên.(Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 56 nhân viên)**9. Cấu trúc doanh nghiệp****9.1 Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP. Toàn Thắng (*)	Đầu tư nhà máy tại Khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	98%	98%	98%

(*) Hiện Công ty CP. Toàn Thắng đã chưa hoạt động sản xuất kinh doanh và đang thực hiện thủ tục thanh lý và giải thể Công ty.

9.2 Danh sách hai chi nhánh hoạt động trực thuộc, hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Kiên Giang	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậy, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh chế biến thủy hải sản
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh chế biến thủy hải sản

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các quy định hiện hành đang áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.610 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.640 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.

Tại chi nhánh Đồng Tâm: tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho (ước tính) bằng 98% giá bán bình quân thực tế ngoại tệ (USD) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Giá bán thực tế được xác định bằng USD và quy đổi sang VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại 31/12/2011 là 22.610 VND/USD (nếu có). Lượng tồn kho thực tế tại ngày 31/12/2011 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30%.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho dở dang tại vùng nuôi ước tính tại ngày cuối kỳ và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trên sổ sách. Giá trị có thể thực hiện được là giá bán có thể thực hiện được tại Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>04 - 30 năm</i>
<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>08 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Lâu dài</i>

Đối với máy móc thiết bị, Công ty khấu hao theo phương pháp khấu hao sản lượng. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí đầu tư vùng nuôi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ 42 năm, giá trị đầu tư vùng nuôi từ 10 năm đến 42 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần"

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau:

Tại trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh và Chi nhánh Kiên Giang thuế suất là: 20%/năm.

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 - Đồng Tâm được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh. Chi nhánh Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2014 là năm đầu tiên Chi nhánh Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh.

19. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

20. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	174,178,827	250,951,758
Tiền mặt	16,356,115	10,788,812
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	157,822,712	240,162,946
Cộng	174,178,827	250,951,758

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem sau phần thuyết minh BCTC

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	66,700,116,359	(3,168,722,312)	162,835,014,296	(15,536,877,097)
Khách hàng trong nước	4,521,702,920	(628,778,799)	98,454,296,857	(628,778,799)
<i>Công ty Cổ Phần Minh Thắng</i>	2,500,000,000	-	2,500,000,000	-
<i>Công ty TNHH Thủy Sản Đại Việt</i>	-	-	1,095,483,400	-
<i>Trần Ngọc Đức</i>	-	-	48,024,217,000	-
<i>Công ty TNHH MTV Trần Hân</i>	1,415,638,570	-	1,934,410,570	-
<i>Ông Huỳnh Mai Hải Đăng</i>	-	-	-	-
<i>Nguyễn Duy Hưng</i>	-	-	43,695,296,000	-
Khách hàng trong nước khác	606,064,350	(628,778,799)	1,204,889,887	(628,778,799)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng (Tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng nước ngoài	62,178,413,439	(2,539,943,513)	64,380,717,439	(14,908,098,298)
<i>New Food Import Inc</i>	59,638,469,926	-	61,840,773,926	(12,368,154,785)
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	-	-	-	-
<i>I & T Enterprise</i>	2,539,943,513	(2,539,943,513)	2,539,943,513	(2,539,943,513)
Khách hàng nước ngoài khác	-	-	-	-
Cộng	66,700,116,359	(3,168,722,312)	162,835,014,296	(15,536,877,097)
Số dư gốc ngoại tệ (USD)				
<i>New Food Import Inc</i>	2,654,888.15	-	2,674,850.15	(534,970.03)
<i>Frabelle Market Corporation.</i>	-	-	-	-
<i>I & T Enterprise</i>	109,693.09	(109,693.09)	109,693.09	(109,693.09)
Khách hàng nước ngoài khác	-	-	-	-
Cộng	109,693.09	(109,693.09)	2,784,543.24	(644,663.12)
4. Trả trước cho người bán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	713,349,878	-	1,369,821,348	-
Nhà cung cấp trong nước	700,949,877	-	1,369,821,348	-
<i>Ông Nguyễn Thế Bảo</i>	700,949,877	-	700,949,877	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	12,400,001	-	668,871,471	-
Cộng	713,349,878	-	1,369,821,348	-
5. Phải thu khác	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4,320,990,241	-	4,608,192,150	-
Phải thu BHXH, BHYT	-	-	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-	24,324,888	-
Tạm ứng: phải thu Người lao động	-	-	289,989,265	-
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	983,099,072	-	983,099,072	-
+ <i>Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng</i>	983,077,072	-	983,099,072	-
Phải thu khác	357,953,169	-	330,840,925	-
+ <i>Tăng Phước Quang</i>	193,759,468	-	193,759,468	-
+ <i>Đối tượng khác</i>	164,193,701	-	137,081,457	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	4,320,990,241	-	4,608,192,150	-

b. Phải thu khác là các bên liên quan

Ông Nguyễn Văn Lực (*)	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-

(*): Đây là khoản được Hội đồng Quản trị đồng ý giao cho Ông Nguyễn Văn Lực thay Công ty cổ phần Thủy sản Số 4 đứng tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã Thanh Quới, Huyện Vĩnh Thạnh, Thành phố Cần Thơ theo biên bản họp HĐQT ngày 04/12/2012. Đồng thời tại ngày 04/12/2012, Ông Nguyễn Văn Lực đã cam kết chuyển nhượng lại theo yêu cầu của Công ty bất cứ thời điểm nào và không tự ý sử dụng cho mục đích cá nhân.

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	42,785,320	-	37,199,832	-
Công cụ, dụng cụ	1,079,217,710	-	1,083,875,610	-
Chi phí SX, KD dở dang	293,764,997,347	-	298,597,844,650	-
Thành phẩm	372,471,623,252	-	304,425,706,985	-
Hàng hoá BĐS	-	-	-	-
Cộng	667,358,623,629	-	604,144,627,077	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	-	-	-	-
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	-	-	-	-
Chi phí chuyển nhượng đất	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem sau phần thuyết minh.**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764
ĐT XD/CB h. thành	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11,706,355,164	86,406,600	11,792,761,764

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	568,983,035	86,406,600	655,389,635
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	66,071,858	-	66,071,858
Số dư cuối kỳ	635,054,893	86,406,600	721,461,493
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11,137,372,129	-	11,137,372,129
Số dư cuối kỳ	11,071,300,271	-	11,071,300,271

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 45.964.550 VND.

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31/12/2021, quyền sử dụng đất này đã được dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

10. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
<i>Hàng hóa chuyển sang</i>	15,434,225,860	15,434,225,860
Số dư cuối năm	15,434,225,860	15,434,225,860
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	15,434,225,860	15,434,225,860

Bất động sản đầu tư là giá trị tầng hầm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 4, Tp. HCM với tổng giá trị là: 15.434.225.860 VND. Tài sản này đã đem thế chấp ngân hàng. (Xem V.17 - Thuyết minh vay và nợ thuê tài chính).

Theo kế hoạch của công ty trước đây, tài sản này được xem như là hàng hóa Bất động sản để chuyển nhượng (phát sinh từ năm 2010). Hiện tại, Công ty đang cho thuê một phần nhỏ diện tích của tài sản này nên chưa phát sinh chi phí khấu hao trong năm.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
Chi phí trả trước dài hạn	18,683,343,998	14,722,156,445
+ Thuê đất	-	-
+ Công cụ, dụng cụ	14,722,156,445	14,722,156,445
+ Các khoản khác	3,961,187,553	-
Cộng	18,683,343,998	14,722,156,445

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	158,617,778,814	158,617,778,814	175,673,758,781	175,673,758,781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nhà cung cấp trong nước	158,617,778,814	158,617,778,814	175,673,758,781	175,673,758,781
- Công ty TNHH T & DV Huy Lam	401,471,000	401,471,000	401,471,000	401,471,000
- Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	-	-	175,379,550	175,379,550
- Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280
- Công ty TNHH SX TM Tân Thuận Thành	9,576,223,983	9,331,480,363	9,352,075,363	9,352,075,363

12. Phải trả người bán (Tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731	59,358,920,731
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
- Ông Võ Thành Phước	-	-	3,345,182,880	3,345,182,880
- Các khách hàng khác	17,119,090,584	17,119,090,584	30,878,656,741	30,878,656,741
Cộng	158,617,778,814	158,617,778,814	175,673,758,781	175,673,758,781

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty TNHH GUYOMARCH Việt Nam	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280	4,531,894,280
- Công ty Cổ Phần XNK Thủy sản Cần Thơ	-	-	59,358,920,731	59,358,920,731
- Công ty TNHH CJ VINA AGRI, CN Vĩnh Long	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000	9,810,150,000
- Công ty Cổ Phần Thủy Sản Việt Thắng	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236	57,820,028,236
Cộng	72,162,072,516	72,162,072,516	131,520,993,247	131,520,993,247

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	9,744,003,936	9,354,240,480
Người mua trong nước	9,002,127,870	8,447,871,921
+ Công ty TNHH Hùng Cá	8,300,000,000	8,300,000,000
+ Công ty TNHH Thủy Sản NVD	21,752,494	21,752,494
+ Các khách hàng khác	680,375,376	126,119,427
Người mua nước ngoài	741,876,066	906,368,559
Cộng	9,744,003,936	9,354,240,480

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
Thuế thu nhập doanh nghiệp Kiên Giang	50,965,245	-	-	50,965,245
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7,663,755,703	3,000,000	23,000,000	7,643,755,703
Thuế giá trị gia tăng	1,150,494	-	1,150,494	-
Các loại thuế khác	10,000	-	10,000	-
Cộng	7,715,881,442	-	24,160,494	7,694,720,948
b. Phải thu	01/01/2021	Tăng	Giảm	31/12/2021
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp thừa	110,878,973	-	-	110,878,973
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	-	28,149,680
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	-	73,052,628
Thuế thu nhập doanh nghiệp Đồng Tâm	-	-	-	-
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Cộng	212,081,281	-	-	212,081,281

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại ngày 01/01/2020 là khoản thuế phát sinh từ doanh thu bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 2% trên doanh thu.

15. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	415,839,731
Kinh phí công đoàn	-	276,508,442
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp	-	422,102,724
Phải trả Công ty CP. Toàn Thắng (*)	35,530,470,079	36,248,563,888
Phải trả cổ tức	1,851,000,952	1,851,000,952
Tạm thu cổ phiếu	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	1,360,154
Cộng	37,381,471,031	39,215,375,891
b. Dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	-	-
Công ty TNHH DV Vận tải Kim Ngân	586,235,642	700,000,000
Khác	909,108,728	-
Cộng	1,495,344,370	700,000,000

(*) Là số tiền Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng bán Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu và chuyển khoản tiền này về Công ty Cổ Phần Thủy sản 4 trong năm 2018, Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng đang tiến hành thủ tục giải thể và quyết toán chi phí thuế về thanh lý Khu đất lô K06 Khu Công Nghiệp Long Hậu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Chi phí phải trả	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lãi vay (*)	58,643,742,617	58,643,742,617	55,293,742,616	55,293,742,616
Cộng	58,643,742,617	58,643,742,617	55,293,742,616	55,293,742,616
(*) Do Công ty nằm trong diện bị ảnh hưởng đại dịch Covid 19 nên các Ngân hàng đang điều chỉnh lại mức lãi suất. Công ty đang tạm tính lãi vay trong năm với mức tỉ lệ lãi suất 4,5%/năm.				
+ Ngân hàng HD Bank	301,055,991	301,055,991	301,055,991	301,055,991
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	34,630,958,882	34,630,958,882	31,280,958,881	31,280,958,881
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD	22,422,538,645	22,422,538,645	22,422,538,645	22,422,538,645
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM	1,289,189,099	1,289,189,099	1,289,189,099	1,289,189,099
Cộng	58,643,742,617	58,643,742,617	55,293,742,616	55,293,742,616
17. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	505,714,247,527	505,714,247,527	506,068,022,502	506,068,022,502
a1. Vay ngắn hạn	430,235,637,749	430,235,637,749	431,835,637,749	431,835,637,749
Vay bằng Việt Nam Đồng	423,532,849,135	423,682,849,135	423,682,849,135	497,454,850,559
+ Ngân hàng HD Bank (1)	7,801,820,017	7,801,820,017	7,801,820,017	7,801,820,017
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (2)	297,337,551,743	297,337,551,743	297,337,551,743	297,337,551,743
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	118,393,477,375	118,393,477,375	118,543,477,375	118,543,477,375
Vay bằng Đô La Mỹ	6,702,788,614	6,702,788,614	6,702,788,614	6,702,788,614
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	6,702,788,614	6,702,788,614	6,702,788,614	6,702,788,614
Vay các bên liên quan	1,450,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000
+ Ông Trần Văn Tài	1,450,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000	1,450,000,000
a2. Chiết khấu bộ chứng từ	74,028,609,778	74,028,609,778	74,232,384,753	76,528,661,958
Chiết khấu bằng Đô La Mỹ	74,028,609,778	74,028,609,778	74,232,384,753	74,232,384,753
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD (3)	44,728,857,525	44,728,857,525	44,932,632,500	44,932,632,500
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM (4)	29,299,752,253	29,299,752,253	29,299,752,253	29,299,752,253
+ Ngân hàng HD Bank (1)	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	88,201,399,381	88,201,399,381	91,121,515,392	91,121,515,392
Vay dài hạn	88,201,399,381	88,201,399,381	91,121,515,392	91,121,515,392
Vay các bên liên quan	88,201,399,381	88,201,399,381	91,121,515,392	91,121,515,392
+ Ông Nguyễn Văn Lực	40,372,389,381	40,372,389,381	41,321,157,392	41,321,157,392
+ Bà Đỗ Thanh Nga	10,984,800,000	10,984,800,000	11,428,520,000	11,428,520,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	248,000,000	248,000,000	298,000,000	298,000,000
+ Bà Phạm Thị Thu Hiền	56,200,000	56,200,000	64,200,000	64,200,000
+ Ông Trần Văn Dũng	9,225,000,000	9,225,000,000	9,600,000,000	9,600,000,000
+ Ông Trần Văn Trí	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000
+ Ông Trần Ngọc Đức	1,120,000,000	1,120,000,000	1,800,000,000	1,800,000,000
+ Bà Nguyễn Ngọc Doan Trang	122,072,000	122,072,000	138,200,000	138,200,000
+ Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	19,850,000,000	19,850,000,000	20,200,000,000	20,200,000,000
+ Khác	3,722,938,000	3,722,938,000	3,771,438,000	3,771,438,000
Cộng	595,668,165,230	595,668,165,230	597,189,537,894	597,189,537,894
c. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản vay ngắn hạn bằng Đô La Mỹ			31/12/2021	01/01/2021
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 288,540.19	\$ 288,540.19
Cộng			\$ 288,540.19	\$ 288,540.19
d. Chi tiết gốc ngoại tệ các khoản chiết khấu bộ chứng từ bằng Đô La Mỹ			31/12/2021	01/01/2021
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TPHCM			\$ 1,262,104.34	\$ 1,262,104.34
+ Ngân hàng HD Bank			\$ -	\$ -
+ Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD			\$ 1,934,639.17	\$ 1,935,500.00
Cộng			\$ 3,196,743.51	\$ 3,197,604.34

Thuyết minh các khoản vay ngắn hạn:**1. Ngân hàng HD Bank**

VND.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 7.801.820.017 VND

Hình thức bảo đảm: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn

Số hợp đồng : Văn Bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số: 06-1102(2016)/2019/1086925/HĐTD.

Thời hạn vay: bổ sung thời hạn tới ngày 31/08/2020.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 297.337.551.743 VND

Hình thức bảo đảm:

- Thế chấp ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của khách hàng.
- Tài sản của bên thứ 3 khác đứng tên:
 - + Thế chấp căn nhà số 144 Ký Con, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
 - + Thế chấp căn nhà tại số 781/A2 Lê Hồng Phong nổi dài, P.12, Q.10, Tp.HCM.
 - + Thế chấp căn nhà tại số 130 Nguyễn Thái Bình, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM.
 - + Thửa đất số 4381, 4382, 4386, 4391, 4396, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
 - + Thửa đất số 485, 4390, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
 - + Thửa đất số 486, 491, 4383, 4387, 4394, tờ bản đồ số 1, ấp Tân Long, xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, An Giang.
- Thửa đất số 107, 110, 116, 117, 120, 787, 788, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thửa đất số 129, 130, 131, 136, 736, tờ bản đồ số 3, ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ.
- Thế chấp Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tọa lạc tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, P.1, Q.4, Tp.HCM.

3. Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD

Số hợp đồng : 020-05/18/VAB/HĐCHMTD và Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 020-05/18/VAB/HĐCHMTD/HĐSĐ-01 ngày 10/09/2019.

Thời hạn vay: 12 tháng.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm VND: 118.543.477.375 VND

Số dư vay cuối năm USD: 51.431.646.139 VND (2.223.179,36 USD)

Hình thức bảo đảm:

- Máy móc thiết bị tại Công ty CP Thủy sản số 4- Cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo HĐ thế chấp..
- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất số 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3032, 3033, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Bất động sản tại thửa đất số 3152, tờ bản đồ số 5, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, Đồng Tháp.
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Công ty CP Thủy sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Công ty CP Thủy Sản số 4- Chi nhánh Đồng Tâm.
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy sản số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc bên thứ 3.
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

(*): Trong khoản vay 169.825.123.514 VND vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á -SGD có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán đồng thời Ngân hàng đã chuyển sang theo dõi tài khoản nhận gán nợ và đang tiến hành xử lý các tài sản thế chấp cho khoản vay này.

4. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM

Số hợp đồng : 0114/1838/N-CK-01 và Hợp đồng cấp tín dụng số: 0114/1838/N-CTD ngày 21/08/2018 và các hợp đồng sửa đổi bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thời hạn vay: theo ngày hợp đồng sửa đổi bổ sung.

Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ.

Số dư vay cuối năm USD: 29.299.752.253 VND (1.262.104,34 USD)

Hình thức bảo đảm: không có.

Thuyết minh các khoản vay cá nhân - các bên liên quan:

Khoản vay của các thành viên lãnh đạo công ty, các bên liên quan, lãi suất cho vay: 9%/năm. Thời hạn vay: không thời hạn, công ty sẽ trả nợ khi bên cho vay có nhu cầu. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem sau phần thuyết minh.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của nhà nước	26.90%	43,470,000,000	43,470,000,000
Ông Nguyễn Văn Lực	24.82%	40,114,560,000	40,114,560,000
Ông Thái Cường	9.32%	15,060,650,000	15,060,650,000
Vốn góp của các cổ đông khác	38.96%	62,961,250,000	62,961,250,000
Cộng	100.00%	161,606,460,000	161,606,460,000

c. Cổ phiếu quỹ	31/12/2021	01/01/2021
Cổ phiếu quỹ	1,975,998,328	1,975,998,328
Cộng	1,975,998,328	1,975,998,328

* Số lượng cổ phiếu quỹ là 109.052 cổ phiếu

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp đầu năm	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	161,606,460,000	161,606,460,000

e. Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu	5,545,000,000	5,545,000,000
Cộng	11,032,848,558	11,032,848,558

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng thủy sản	87,489,363,306	338,683,497,321
Doanh thu cung cấp dịch vụ	452,663,636	263,822,288
Doanh thu khác	-	811,249,600
Cộng	87,942,026,942	339,758,569,209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	-	119,484,324
Cộng	-	119,484,324
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng	87,489,363,306	338,564,012,997
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	452,663,636	263,822,288
Doanh thu khác	-	811,249,600
Cộng	87,942,026,942	339,639,084,885
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán thủy sản và dịch vụ	100,418,152,580	337,859,602,188
Giá vốn của dịch vụ chung cư	452,663,636	251,288,528
Giá trị hàng tồn kho bị giảm trong năm	-	44,797,879,164
Cộng	100,870,816,216	382,908,769,880
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	147,110	5,713,607
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4,272,381
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	247,793,336	3,206,513,482
Cộng	247,940,446	3,216,499,470
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3,317,500,000	56,300,458,283
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	48,253,302	252,865,156
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	3,598,872,665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cộng	3,365,753,302	60,152,196,104
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	6,000,000	188,635,605
Chi phí vật liệu, bao bì	-	428,403,160
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	258,584,363
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394,955,743	3,607,894,230
Chi phí bằng tiền khác	1,581,130,939	2,969,898,817
Cộng	1,982,086,682	7,453,416,175
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	1,748,272,906	6,156,832,268
Chi phí vật liệu, bao bì	82,342,493	32,006,536
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	26,913,317
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,452,849,508	1,215,618,973
Thuế, phí, lệ phí	50,964,281	267,043,390
Dự phòng phải thu khó đòi	-	15,487,448,158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225,085,786	2,189,423,103
Chi phí bằng tiền khác	108,086,141	735,441,869
Cộng	3,667,601,115	26,110,727,614
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
8. Thu nhập khác		
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thanh lý Công cụ dụng cụ	-	8,774,951,844
Thu nhập từ hỗ trợ	-	-
Các khoản khác	1,940,725	159,002,398
Cộng	1,940,725	8,933,954,242
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
9. Chi phí khác		
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	107,095,887
Các khoản phạt	15,794,069	1,447,697,979
Chi phí công cụ dụng cụ	-	10,179,108,655
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	-
Xử lý hàng tồn kho kém phẩm chất	-	3,872,451,501
Chi phí dở dang không thực hiện	-	1,140,965,379
Các khoản khác	1,659,522	6,297,218,405
Cộng	17,453,591	23,044,537,806
	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156,366,133,759	188,805,732,292
Chi phí nhân công	6,899,917,788	12,404,445,254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí khấu hao tài sản cố định	6,889,350,849	5,665,587,957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,540,235,832	10,070,888,014
Chi phí khác bằng tiền	907,786,408	3,972,384,076
Cộng	174,603,424,636	220,919,037,593

11. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

11.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi Công ty tiến hành trích lập dự phòng nợ khó đòi.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

11.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	505,714,247,527	88,201,399,381	-	593,915,646,908
Phải trả người bán	158,617,778,814	-	-	158,617,778,814
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	37,381,471,031	1,495,344,370	-	38,876,815,401
	701,713,497,372	89,696,743,751	-	791,410,241,123
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	506,068,022,502	91,121,515,392	-	597,189,537,894
Phải trả người bán	175,673,758,781	-	-	175,673,758,781

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	55,293,742,616	700,000,000		55,993,742,616
	<u>737,035,523,899</u>	<u>91,821,515,392</u>	-	<u>828,857,039,291</u>

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, xe làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem sau phần thuyết minh BCTC)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN**I. TỆ**

1. Các khoản không bằng tiền không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
- Điều chuyển hàng hóa bất động sản sang tài sản bất động sản đầu tư	-	15,434,225,860
- Điều chuyển giá trị còn lại tài sản cố định sang chi phí trả trước dài hạn	-	(14,722,156,445)
	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm	6,104,190,000	137,262,557,011
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020</u>
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	(10,409,217,020)	(223,981,461,891)
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính. Tuy nhiên:

Công ty hiện đang có khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á là 170.178.898.489 VND, trong đó có 94.860.000.000 VND đã quá hạn thanh toán. Đồng thời, căn cứ vào Nghị quyết hội đồng quản trị của Công ty số 08/NQ-HĐQT-20 ngày 12 tháng 5 năm 2020 đã thông qua gán nợ các tài sản hiện đang thế chấp cho Ngân hàng để giảm dư nợ vay tương ứng, tài sản gán nợ này được định giá là 94.860.000.000 VND.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Công ty Cổ Phần Toàn Thắng	Công ty con	Phải trả khác	-	30,063,403,223
Ông Nguyễn Văn Lực	Phụ trách Hội đồng quản trị	Phải thu khác	-	2,979,938,000
		Vay dài hạn	(197,352,689)	(40,372,389,381)
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc	Vay dài hạn	(302,700,000)	(10,984,800,000)
Bà Nguyễn Ngọc Đoàn Trang	Thành viên BKS	Vay dài hạn	(121,955,000)	(122,072,000)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Phương	Con Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	(280,000,000)	(19,850,000,000)
Ông Trần Văn Dũng	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay dài hạn	(100,000,000)	(9,225,000,000)
		Vay dài hạn	-	(2,500,000,000)
Ông Trần Văn Tài	Em Ông Nguyễn Văn Lực	Vay ngắn hạn	-	(1,450,000,000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc		Thù lao và lương thưởng	482,214,000	731,165,841
Cộng			482,214,000	731,165,841

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: xem sau phần thuyết minh BCTC**5. Thông tin khác**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 1 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU/ KẾ TOÁN TRƯỞNG


ĐỖ THANH NGÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHAN THANH TÂM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	34,315,972,888	(4,252,569,665)	30,063,403,223	34,307,972,888	(3,598,872,665)	30,717,100,223
<i>Công ty Cổ Phần Toàn Thắng</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>(4,252,569,665)</i>	<i>30,063,403,223</i>	<i>34,315,972,888</i>	<i>(3,598,872,665)</i>	<i>30,717,100,223</i>
Cộng	34,315,972,888	(4,252,569,665)	30,063,403,223	34,307,972,888	(3,598,872,665)	30,717,100,223

Tình hình Công ty con như sau:

- Ngày 27 tháng 05 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, đã thông qua Nghị Quyết số 01/NQ-ĐHCD của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:

+ Chấp thuận cho Ông Nguyễn Văn Lực - Phụ trách HĐQT tiếp tục làm đại diện phần vốn của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 tại Công ty Cổ Phần Toàn Thắng.

- Ngày 08 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2019, đã thông qua Nghị Quyết số 02/NQ-ĐHCD/2019 của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 với nội dung:

+ Thông qua thoái toàn bộ phần vốn của Công ty tại Công Ty Cổ Phần Toàn Thắng và tiếp tục Ủy quyền Hội đồng quản trị thực hiện thủ tục giải thể Công ty Cổ Phần Toàn Thắng theo đúng quy định pháp luật nhằm đảm bảo cao nhất lợi ích của cổ đông Công ty.

(*): Tại ngày 31/12/2020, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được tạm xác định bằng giá gốc trừ dự phòng tại ngày lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	136,443,439,050	128,365,148,350	11,301,217,446	2,170,955,207	1,228,804,692	279,509,564,745
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	136,443,439,050	128,365,148,350	11,301,217,446	2,170,955,207	1,228,804,692	279,509,564,745
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	38,249,888,614	68,938,316,972	10,432,234,977	1,801,782,483	883,642,353	120,305,865,399
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	4,261,659,954	1,633,773,548	860,772,559	82,531,767	50,613,021	6,889,350,849
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	42,511,548,568	70,572,090,520	11,293,007,536	1,884,314,250	934,255,374	127,195,216,248
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	117,525,779,071	72,590,726,707	4,161,278,810	456,613,285	1,058,428,500	279,509,564,745
Số dư cuối kỳ	93,931,890,482	57,793,057,830	8,209,910	286,640,957	294,549,318	152,314,348,497

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: (xem thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.878.756.857 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	4,676,368,041	263,851,308,038
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(147,880,105,983)	(147,880,105,983)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4,071,014,281)	(4,071,014,281)
Số dư tại ngày 31/12/2020	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	(147,274,752,223)	111,900,187,774
Số dư tại ngày 01/01/2021	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	(147,274,752,223)	111,900,187,774
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(21,711,802,793)	(21,711,802,793)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	16,866,011,142	16,866,011,142
Số dư tại ngày 30/09/2021	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	5,487,848,558	5,545,000,000	(152,120,543,874)	107,054,396,123
	-	-	-	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.12. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		01/01/2021		31/12/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	66,700,116,359	(3,168,722,312)	162,835,014,293	(15,536,877,097)	63,531,394,047	147,298,137,196
- Phải thu khác	4,320,990,241	-	330,840,925	-	4,320,990,241	330,840,925
- Tiền và các khoản tương đương tiền	174,178,827	-	250,951,758	-	174,178,827	250,951,758
- Tài sản tài chính khác	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-	2,979,938,000	2,979,938,000
TỔNG CỘNG	74,175,223,427	(3,168,722,312)	166,396,744,976	(15,536,877,097)	82,772,628,791	150,859,867,879
Nợ phải trả tài chính						
- Các khoản vay	505,714,247,527	-	597,189,537,894	-	505,714,247,527	597,189,537,894
- Phải trả người bán	158,617,778,814	-	175,673,758,781	-	158,617,778,814	175,673,758,781
- Phải trả khác	37,381,471,031	-	700,000,000	-	37,381,471,031	700,000,000
- Chi phí phải trả	58,643,742,617	-	55,293,742,616	-	58,643,742,617	55,293,742,616
TỔNG CỘNG	760,357,239,989	-	828,857,039,291	-	760,357,239,989	828,857,039,291

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chỉ kinh doanh trong lĩnh vực thủy hải sản, doanh thu thủy hải sản chủ yếu chiếm trên 90% tổng doanh thu. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	235	83,420,060,976	1,802	83,420,063,013		83,420,063,013
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	-	83,172,129,757	-	83,172,129,757	-	83,172,129,757
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	235	247,931,219	1,802	247,933,256	-	247,933,256
2. Chi phí	88,616,883	97,861,953,137	5,131,698,954	103,082,268,974		103,082,268,974
Giá vốn	-	94,684,220,092	-	94,684,220,092	-	94,684,220,092
Chi phí hoạt động tài chính	-	48,253,302	3,317,500,000	3,365,753,302	-	3,365,753,302
Chi phí bán hàng	32,599,353	323,212,981	1,319,651,995	1,675,464,329	-	1,675,464,329
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56,017,530	2,806,266,762	494,546,959	3,356,831,251	-	3,356,831,251
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(88,616,648)	(14,441,892,161)	(5,131,697,152)	(19,662,205,961)	-	(19,662,205,961)
4. Tài sản bộ phận	28,698,158,005	951,397,472,451	-	1,006,767,773,003	-	1,006,767,773,003
5. Nợ phải trả bộ phận	47,235,417,087	244,387,194,364	-	886,608,260,822	-	886,596,470,325

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn Phòng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	-	88,189,965,246	2,142	88,189,967,388	-	88,189,967,388
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	-	87,942,026,942	-	87,942,026,942	-	87,942,026,942
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	-	-	-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	-	247,938,304	2,142	247,940,446	-	247,940,446
2. Chi phí	82,869,883	103,421,732,724	6,381,654,708	109,886,257,315	-	109,886,257,315
Giá vốn	-	99,925,705,733	945,110,483	100,870,816,216	-	100,870,816,216
Chi phí hoạt động tài chính	-	48,253,302	3,317,500,000	3,365,753,302	-	3,365,753,302
Chi phí bán hàng	26,852,353	598,996,426	1,356,237,903	1,982,086,682	-	1,982,086,682
Chi phí quản lý doanh nghiệp	56,017,530	2,848,777,263	762,806,322	3,667,601,115	-	3,667,601,115
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(82,869,883)	(15,231,767,478)	(6,381,652,566)	(21,696,289,927)	-	(21,696,289,927)
4. Tài sản bộ phận	28,697,905,005	940,971,797,395	-	974,541,604,747	-	974,541,604,747
5. Nợ phải trả bộ phận	47,235,417,084	236,107,966,207	-	867,487,208,624	-	867,487,208,624



